TNG CÔNG TY
SÔNG ĐÀ - CTCP

Digitally signed by TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NI, L=THANH XUÂN, CN=TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105870
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026/01/30 14:21:07 +07'00'

| TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
| Số: 55 /TCT-TCKT | |
| V/v: Công bố BCTC tổng hợp Quý IV năm 2025 của TCT Sông Đà - CTCP | *Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026* |

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Sông Đà – CTCP thực hiện công bố báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên công ty : Tổng công ty Sông Đà - CTCP

- Mã chứng khoán : SJG
- Địa chỉ : nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (84-024)38541164
- Website: https://songda.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2025:

[ ] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[x] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn: https://songda.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC tổng hợp Quý IV năm 2025;

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

**Vũ Đức Quang**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2025

TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2025 ĐẾN
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

# TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **6.373.186.156.939** | **5.626.035.298.473** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **521.550.161.039** | **481.306.921.723** |
| 1. Tiền | 111 | | 519.836.161.039 | 450.181.921.723 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.714.000.000 | 31.125.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **2.261.972.618.561** | **1.799.209.773.030** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a | 172.618.561 | 172.618.561 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2b | 2.261.800.000.000 | 1.799.037.154.469 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **3.554.614.057.192** | **3.323.779.909.719** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 521.448.282.910 | 643.272.201.749 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 154.320.815.731 | 62.999.544.239 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5a | 3.236.651.235.644 | 3.138.597.339.889 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 1.316.073.931.933 | 1.302.001.703.448 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (1.673.880.209.026) | (1.823.090.879.606) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **35.049.320.147** | **21.738.694.001** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 9.656.384.991 | 2.496.007.616 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 22.281.636.269 | 19.101.812.749 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 3.111.298.887 | 140.873.636 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **7.010.420.518.783** | **7.504.756.600.132** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **1.152.116.603.360** | **1.168.191.669.999** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3b | 514.424.803.218 | 501.980.127.025 |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.5a | 637.691.800.142 | 666.211.542.974 |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **682.696.208.644** | **711.532.930.099** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 678.276.394.369 | 711.490.663.235 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | *1.098.040.289.661* | *1.099.694.298.135* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(419.763.895.292)* | *(388.203.634.900)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.13 | 4.403.365.591 | - |
| | *Nguyên giá* | *225* | | *4.420.000.000* | - |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | *(16.634.409)* | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 16.448.684 | 42.266.864 |
| | *Nguyên giá* | *228* | | *1.792.138.668* | *1.792.138.668* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(1.775.689.984)* | *(1.749.871.804)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **48.849.426.755** | **48.849.426.755** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 48.849.426.755 | 48.849.426.755 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | V.2c | **4.987.741.594.005** | **5.549.921.883.506** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 4.297.407.250.939 | 4.297.407.250.939 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 1.965.728.798.410 | 1.965.728.798.410 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 172.567.765.095 | 172.567.765.095 |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.447.962.220.439) | (885.781.930.938) |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **139.016.686.019** | **26.260.689.773** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | - | - |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.18 | 138.650.286.019 | 26.260.689.773 |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | V.19 | 366.400.000 | - |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **13.383.606.675.722** | **13.130.791.898.605** |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **7.521.832.314.602** | **7.436.571.702.911** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **4.699.284.560.790** | **4.428.151.933.382** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12a | 1.041.152.515.096 | 1.050.142.824.448 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 135.160.468.585 | 307.705.264.902 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 70.911.207.980 | 3.402.720.828 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 24.186.442.324 | 17.927.128.306 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 351.834.899.671 | 348.131.228.267 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.16 | 15.723.194.381 | 29.893.855.531 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17a | 998.521.321.754 | 830.312.120.420 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18a | 2.036.660.664.344 | 1.824.245.835.237 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.19 | 25.133.846.655 | 16.390.955.443 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **2.822.547.753.812** | **3.008.419.769.529** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12b | 675.300.340.583 | 779.123.547.603 |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.16 | 129.113.986.616 | 132.949.055.524 |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17b | 79.948.399.610 | 77.029.775.222 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18b | 1.938.185.027.003 | 2.019.317.391.180 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **5.861.774.361.120** | **5.694.220.195.694** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.20 | **5.861.774.361.120** | **5.694.220.195.694** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 4.495.371.120.000 | 4.495.371.120.000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *4.495.371.120.000* | *4.495.371.120.000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 731.640.583.667 | 663.640.583.667 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 634.762.657.453 | 535.208.492.027 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *6.077.338.027* | *535.208.492.027* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *628.685.319.426* | |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| | | | | | - |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **13.383.606.675.722** | **13.130.791.898.605** |
| | | | | - | - |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thị Anh Đào | Vũ Đức Quang | Trần Anh Đức |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | | Năm trước | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý IV | Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo | Quý IV | Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 139.468.156.781 | 521.876.230.002 | 128.483.079.584 | 595.967.048.535 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 139.468.156.781 | 521.876.230.002 | 128.483.079.584 | 595.967.048.535 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 114.555.477.886 | 449.905.246.094 | 116.270.261.594 | 521.240.473.507 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 24.912.678.895 | 71.970.983.908 | 12.212.817.990 | 74.726.575.028 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 308.855.806.310 | 967.730.315.490 | 177.006.555.853 | 790.984.801.339 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 529.331.965.109 | 791.495.297.119 | 161.413.572.972 | 369.472.487.024 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 41.871.017.900 | 204.143.953.149 | 42.868.069.554 | 228.220.568.578 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.3 | (94.046.956.576) | (67.102.938.039) | (59.285.490.237) | 15.185.304.032 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (101.516.523.328) | 315.308.940.318 | 87.091.291.108 | 481.053.585.311 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 276.939.926.445 | 279.085.342.716 | 1.141.027.900 | 3.529.920.085 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 7.993.268 | - | 2.667.120 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 276.939.926.445 | 279.077.349.448 | 1.141.027.900 | 3.527.252.965 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 175.423.403.117 | 594.386.289.766 | 88.232.319.008 | 484.580.838.276 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 67.672.316.356 | 78.090.566.586 | 19.052.368.666 | 19.052.368.666 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (98.418.333.912) | (112.389.596.246) | (18.946.363.944) | (18.628.349.778) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 206.169.420.673 | 628.685.319.426 | 88.126.314.286 | 484.156.819.388 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 459 | 1.399 | 196 | 1.077 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thị Anh Đào | Vũ Đức Quang | Trần Anh Đức |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | *01* | | *594.386.289.766* | *484.580.838.276* |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản:* | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 34.129.062.935 | 34.140.812.211 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 412.969.618.921 | 78.513.180.106 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 24.105.847.590 | 16.719.838.240 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (967.786.311.546) | (790.984.801.339) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 204.143.953.149 | 228.220.568.578 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* | | *301.948.460.815* | *51.190.436.072* |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 201.584.563.392 | 103.229.128.505 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | 1.763.412 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (284.218.836.429) | 267.234.524.173 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (7.160.377.375) | 558.093.034 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (208.710.589.815) | (471.212.234.829) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (10.418.250.230) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.851.150.788) | (2.881.754.995) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | *20* | | *(9.826.180.430)* | *(51.880.044.628)* |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (10.617.951.778) | (220.653.637) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 203.837.171 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (464.000.000.000) | (144.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 210.700.000.000 | 23.120.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (428.782.960.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 931.831.863.745 | 758.924.720.026 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | *30* | | *668.117.749.138* | *209.041.106.389* |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 3.206.000.000 | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (181.285.183.337) | (84.286.989.800) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (449.428.722.000) | (449.537.112.000) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | *40* | | *(627.507.905.337)* | *(533.824.101.800)* |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **30.783.663.371** | **(376.663.040.039)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **481.306.921.723** | **843.909.844.663** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 9.459.575.945 | 14.060.117.099 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **V.1** | **521.550.161.039** | **481.306.921.723** |

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thị Anh Đào | Vũ Đức Quang | Trần Anh Đức |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**Từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là xây lắp, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC); kinh doanh điện thương phẩm và cho thuê văn phòng.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

### 5. Các vấn đề có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp này chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa do Tổng công ty chưa nhận được Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 06 tháng 4 năm 2018).

### 6. Cấu trúc Tổng công ty

*Các Công ty con*

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | Tiểu khu 5, Xã Mường La, Sơn La | Kinh doanh thủy điện | 74,41% | 74,41% | 74,41% | 74,41% |
| 2. Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | Ấp Thanh Thuỷ, Xã Thiện Hưng, Đồng Nai | Kinh doanh thủy điện | 50,96% | 50,96% | 50,96% | 50,96% |
| 3. CTCP ĐT và PT điện Sê San 3A | 96 Phạm Văn Đồng, Phường Pleiku, Gia Lai | Kinh doanh thủy điện | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 4. Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | số 94 Đường Võ Nguyên Giáp, tổ 4, Xã Măng Đen, Quảng Ngãi | Xây lắp | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 5. Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | Tầng 3 - Tòa nhà TM - Khu Đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP Hà Nội | Xây lắp | 65,00% | 65,00% | 65,00% | 65,00% |
| 6. Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | Tầng 5, Tháp B, Tòa nhà HH4 Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội | Xây lắp | 64,16% | 64,16% | 64,16% | 64,16% |
| 7. Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | Tầng 1 và tầng 2 tòa nhà TM, khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP Hà Nội | Xây lắp | 65,00% | 65,00% | 65,00% | 65,00% |
| 8. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | Toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội | Xây lắp | 58,50% | 58,50% | 58,50% | 58,50% |
| 9. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội | Xây lắp | 62,27% | 62,27% | 62,27% | 62,27% |
| 10.Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | Nhà G9, Số 495 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội | Dịch vụ tư vấn | 51,01% | 51,01% | 51,01% | 51,01% |

*Các Công ty con*

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 11. CTCP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, Phường Cầu Giấy, TP Hà Nội | Xây lắp | 51,00% | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| 12.Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà | Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội. | Thu phí đường bộ | 100,00% | 100,00% | 100,00% | 100,00% |

*Các Công ty liên doanh, liên kết*

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1. Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | Tầng 9, Khu B, Tòa nhà HH4, Đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội | Kinh doanh thủy điện | 35,11% | 35,11% | 35,11% | 35,11% |
| 2. Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | Km10 đường Nguyễn Trãi, Phường Hà Đông, TP Hà Nội | Xây lắp | 40,77% | 40,77% | 40,77% | 40,77% |
| 3. Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 | Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, Xã Bình Nguyên, Phú Thọ | Thu phí đường bộ | 28,65% | 28,65% | 28,65% | 28,65% |
| 4. Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa | 23 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Nha Trang, Khánh Hòa | Bất động sản | 36,00% | 36,00% | 36,00% | 36,00% |
| 5. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà | Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng, TP Hà Nội | Bất động sản | 30,00% | 30,00% | 30,00% | 30,00% |
| 6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin | Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Hà Nội | Dịch vụ tư vấn | 50,00% | 50,00% | 50,00% | 50,00% |
| 7. Công ty cổ phần Sông Đà 12 | V5A-01 Khu đô thị văn Phú, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội | Xây lắp | 49,00% | 49,00% | 49,00% | 49,00% |
| 8.Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | Lô A38 khu dịch vụ Đồng Dưa, Phường Hà Đông, TP Hà Nội | Xây lắp | 46,15% | 46,15% | 46,15% | 46,15% |
| 10. Công ty cổ phần cao su Phú Riềng Kratie | Thôn Phú Nguyên, Xã Phú Riềng, Đồng Nai | SX, XNK cao su | 25,00% | 25,00% | 25,00% | 25,00% |

***Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| 1. Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng | Xã Chiềng Lao, tỉnh Sơn La |
| 2. Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - CTCP - Ban điều hành dự án Hạ Tầng và Công nghiệp | Bản Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, Tỉnh Lai Châu |
| 3. Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La | Tổ 15, Phường Tô Hiệu, Tỉnh Sơn La |
| 4. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca man 1 | Khu vực Cửa Khẩu Bờ Y, Xã Bờ Y, Tỉnh Quảng Ngãi |
| 5. Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5 | Thôn 5, Xã Quảng Tín, tỉnh Lâm Đồng |
| 6. Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ | Số nhà 32, ngõ số 8, Nguyễn Thị Minh Khai, Phường |

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| | Thành Vinh, Nghệ An |
| 7. Ban điều hành dự án nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái và Trị An mở rộng - Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà - CTCP | Thôn Ma Ty, xã Bác Ái Tây, tỉnh Khánh Hòa |
| 8. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 3 | Thôn Dung, Xã Thạnh Mỹ, TP Đà Nẵng |
| 9. Ban điều hành gói thầu số 4 | 927 Hùng Vương, xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng |
| 10. Ban quản lý dự án Thủy điện Sê Kông 3 | Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, Hà Nội |

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kế toán, Tổng công ty có 120 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 114 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng công ty thường xuyên có giao dịch).

## 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng công ty và các công ty con có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác***

*Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

*Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng, không ghi nhận giá trị.

*Đánh giá lại*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá trị định giá lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 cộng thêm phần cổ tức nhận được bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng phát sinh sau thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến thời điểm ngày 05 tháng 4 năm 2018 được ghi nhận theo giá trị thị trường tại ngày này.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty so với số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Cơ quan Tổng công ty tại đơn vị đó.
Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là Nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

## 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 – 47 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |
| Tài sản cố định khác | 03 – 25 |

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

## 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 12. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 13. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

## 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.783.682.697 | 780.929.374 |
| Tiền gửi ngân hàng | 518.052.478.342 | 449.400.937.349 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.714.000.000 | 31.125.000.000 |
| **Cộng** | **521.550.161.039** | **481.306.921.723** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty như sau:

#### *2a. Chứng khoán kinh doanh*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Giá trị đầu tư | 172.618.561 | 172.618.561 |

#### *2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là khoản tiền gửi còn kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng.

#### *2c. Đầu tư góp vốn vào công ty con*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 1.409.977.276.519 | 1.409.977.276.519 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 1.010.880.360.000 | 1.010.880.360.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A | 228.073.875.831 | 228.073.875.831 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 64.464.000.000 | 64.464.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 72.975.500.000 | 72.975.500.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 196.843.824.000 | 196.843.824.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 339.023.100.000 | 339.023.100.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 305.867.224.224 | 305.867.224.224 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 417.736.289.900 | 417.736.289.900 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 15.973.200.000 | 15.973.200.000 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | 12.750.000.000 | 12.750.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà | 222.842.600.465 | 222.842.600.465 |
| **Cộng** | **4.297.407.250.939** | **4.297.407.250.939** |

#### *2d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Giá trị ghi sổ | 1.965.728.798.410 | 1.965.728.798.410 |
| Dự phòng | (241.900.498.322) | (243.788.284.490) |

#### *2e. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Giá trị ghi sổ | 172.567.765.095 | 172.567.765.095 |
| Dự phòng | (4.504.846.714) | (4.504.846.714) |

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 885.781.930.938 | 761.805.991.864 |
| Trích lập dự phòng | 564.650.030.287 | 123.975.939.074 |
| Hoàn nhập dự phòng | (2.469.740.786) | - |
| **Số cuối kỳ** | **1.447.962.220.439** | **885.781.930.938** |

*Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| | Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 |
|---|---|
| ***Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà*** | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 59.754.982 |
| ***Công ty Cổ phần Sông Đà 2*** | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - |
| Cổ tức phải thu Sông Đà 2 | - |
| ***Công ty Cổ phần Sông Đà 3*** | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - |
| Chi phí giá vốn | - |
| ***Công ty Cổ phần Sông Đà 4*** | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 26.878.638 |
| Lãi cho vay | 1.407.626.128 |
| Chi phí giá vốn | - |
| ***Công ty Cổ phần Sông Đà 5*** | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.621.742.224 |
| ***Công ty Cổ phần Sông Đà 6*** | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.178.573.354 |
| Chi phí giá vốn | 428.417.436 |
| ***Công ty Cổ phần Sông Đà 9*** | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - |
| Chi phí giá vốn công trình | - |
| ***Công ty Cổ phần Sông Đà 10*** | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.930.782.327 |
| Chi phí giá vốn | 25.310.901.776 |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A*** | |
| Cổ tức phải thu | - |
| ***Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến*** | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 72.705.130 |
| ***Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn*** | |

| | Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 |
|---|---|
| Chi phí giá vốn | 127.957.424.368 |
| Lãi cho vay | 1.724.450.561 |
| ***Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà*** | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 145.648.639 |
| ***Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà*** | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - |
| Chi phí giá vốn công trình | - |
| ***Công ty Cổ phần điện Việt Lào*** | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 133.643.506 |
| Lãi cho vay | 10.685.104.644 |
| ***Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin*** | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.676.226 |

## 3. Phải thu của khách hàng

### *3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải thu các bên liên quan** | **410.621.285.466** | **443.626.133.357** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 29.566.502 | 1.893.033.744 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | - | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 456.113.970 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 2.968.055.640 | 724.846.381 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 28.683.535 | 28.683.535 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 1.302.179.139 | 1.302.179.139 |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà | 198.820.484 | 137.039.351 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | 309.316.298 | 309.316.298 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | - | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 158.791.159 | 1.675.103.394 |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | - | 5.000.000 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman1 | 88.435.286.887 | 163.945.840.003 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 267.557.376.869 | 269.088.812.310 |
| Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà – Ucrin | 4.467.053.121 | 4.516.279.202 |
| **Phải thu các khách hàng khác** | **155.537.039.306** | **199.646.068.392** |
| **Cộng** | **521.448.282.910** | **643.272.201.749** |

### *3b. Phải thu dài hạn của khách hàng*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải thu các bên liên quan** | **514.424.803.218** | **501.980.127.025** |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 19.002.468.644 | 19.002.468.644 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman1 | 134.009.527.498 | 133.855.924.989 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman3 | 361.412.807.076 | 349.121.733.392 |
| **Phải thu các khách hàng khác** | - | - |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Cộng** | **514.424.803.218** | **501.980.127.025** |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Trả trước cho các bên liên quan** | **109.873.607.565** | **18.940.251.208** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 5.503.895.073 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 20.468.753.994 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 19.965.707.668 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 44.874.999.622 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 1.961.835.591 | 1.961.835.591 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | 260.568.300 | 260.568.300 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 15.917.847.317 | 15.917.847.317 |
| **Trả trước cho người bán khác** | **44.447.208.166** | **44.059.293.031** |
| **Cộng** | **154.320.815.731** | **62.999.544.239** |

**5. Phải thu về cho vay**

***5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn***

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải thu các bên liên quan** | **577.685.572.882** | **732.938.229.391** |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 6.547.068.141 | 5.752.419.275 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 12.224.469.711 | 8.036.423.420 |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 558.914.035.030 | 719.149.386.696 |
| **Phải thu các tổ chức khác** | **2.658.965.662.762** | **2.405.659.110.498** |
| **Cộng** | **3.236.651.235.644** | **3.138.597.339.889** |

***5b. Phải thu về cho vay dài hạn***

| | | |
|---|---|---|
| **Phải thu các bên liên quan** | **133.276.726.749** | **139.250.438.082** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - cho vay lại | 49.978.771.377 | 52.218.913.163 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - cho vay lại | 83.297.955.372 | 87.031.524.919 |
| **Phải thu các tổ chức khác** | **504.415.073.393** | **526.961.104.892** |
| **Cộng** | **637.691.800.142** | **666.211.542.974** |

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải thu các bên liên quan** | **128.990.921.717** | **390.401.922.716** |
| ***Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia*** | ***75.616.729.636*** | ***353.062.051.236*** |
| ***Phải thu các khoản khác*** | ***53.374.192.081*** | ***39.403.928.083*** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 15.587.751.884 | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | - | 81.320.432 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 10.722.225.453 | 8.273.330.241 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | - | 830.742.791 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | - | 238.194.259 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 8.142.194.762 | 10.738.402.623 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 69.000.000 | 69.000.000 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 698.680.043 | 827.525.092 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 18.037.781.180 | 18.223.427.249 |
| Công ty TNHH Tư vấn xây dựng sông Đà Ucrin | - | 5.426.637 |
| Công ty TNHH MTV Điện Xekaman 1 | 116.558.759 | 116.558.759 |
| **Phải thu các tổ chức và cá nhân khác** | **1.187.083.010.216** | **909.135.724.129** |
| **Cộng** | **1.316.073.931.933** | **1.302.001.703.448** |

## 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

| | Năm nay |
|---|---|
| Số đầu năm | 1.823.090.879.606 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 27.235.885.479 |
| Hoàn nhập dự phòng | (176.446.556.059) |
| **Số cuối kỳ** | **1.673.880.209.026** |

## 8. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 9.656.384.991 | 2.496.007.616 |
| Chi phí trả trước dài hạn | - | - |
| **Cộng** | **9.656.384.991** | **2.496.007.616** |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên giá | 1.098.040.289.661 | 1.099.532.479.953 |
| Giá trị hao mòn | (419.763.895.292) | (388.203.634.900) |
| **Giá trị còn lại** | **678.276.394.369** | **711.490.663.235** |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 657.669.127.918 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

## 10. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên giá | 4.420.000.000 | - |
| Giá trị hao mòn | (16.634.409) | - |
| **Giá trị còn lại** | **4.403.365.591** | **-** |

## 11. Tài sản cố định vô hình

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên giá | 1.792.138.668 | 1.792.138.668 |
| Giá trị hao mòn | (1.775.689.984) | (1.749.871.804) |
| **Giá trị còn lại** | **16.448.684** | **42.266.864** |

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dự án Thủy điện Sekong 3 | 48.849.426.755 | 48.849.426.755 |
| **Tổng cộng** | **48.849.426.755** | **48.849.426.755** |

## 13. Phải trả người bán

### *13a. Phải trả người bán ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải trả các bên liên quan** | **868.063.602.835** | **869.701.655.461** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 5.692.737.316 | 10.462.106.521 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 11.882.275.157 | 15.382.275.157 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 16.861.166.854 | 19.305.667.936 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 85.086.936 | 347.194.485 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 13.174.381.586 | 9.197.830.455 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 6.733.599.933 | 6.733.599.933 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 64.030.049.531 | 56.301.983.154 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | 738.320.125.170 | 745.913.208.813 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 2.799.304.204 | 2.799.304.204 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 364.421.130 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 1.803.390.769 | 4.709.042.187 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư xây dựng Sông Đà | 172.001.253 | 172.001.253 |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa | - | 335.286.730 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | 1.652.684.052 | 2.804.958.686 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C | 206.349.684 | 206.349.684 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 4.286.029.260 | 4.286.029.260 |
| **Phải trả các nhà cung cấp khác** | **173.088.912.261** | **180.441.168.987** |
| **Cộng** | **1.041.152.515.096** | **1.050.142.824.448** |

### *13b. Phải trả người bán dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải trả các bên liên quan** | **529.870.797.757** | **619.655.573.313** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 559.308.050 | 559.308.050 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 546.022.433 | 6.565.059.291 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 33.000.017.891 | 44.463.030.504 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 7.098.854.745 | 7.296.376.525 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 94.220.880.189 | 109.957.156.631 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 94.203.772.562 | 101.568.313.413 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 183.119.458.487 | 193.269.987.981 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | - | 364.421.130 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 5.134.012.042 | 5.134.012.042 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | 76.634.084.584 | 95.943.682.236 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin | 712.187.586 | 822.909.017 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 34.432.496.961 | 52.626.740.335 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C | 581.292.329 | 1.084.576.158 |
| **Phải trả các nhà cung cấp khác** | **145.429.542.826** | **159.467.974.290** |
| **Cộng** | **675.300.340.583** | **779.123.547.603** |

## 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Trả trước của các bên liên quan** | **22.999.392.161** | **22.999.392.161** |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 580.083.678 | 580.083.678 |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3 | 22.359.308.483 | 22.359.308.483 |
| **Trả trước của các khách hàng khác** | **112.161.076.424** | **284.705.872.741** |
| **Cộng** | **135.160.468.585** | **307.705.264.902** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | | 7.928.793.859 | (7.534.122.687) | 373.615.179 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.266.842.642 | 78.090.566.586 | (10.418.250.230) | 69.939.158.998 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.005.998.051 | 3.912.567.358 | (4.450.011.741) | 468.553.668 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 4.345.755.590 | (7.457.054.477) | (3.111.298.887) |
| Các loại thuế khác | 121.385.634 | 13.000.000 | (13.000.000) | 121.385.634 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 8.494.501 | - | - | 8.494.501 |
| **Cộng phải nộp** | **3.402.720.828** | **94.290.683.393** | **(29.872.439.135)** | **70.911.207.980** |
| **Cộng phải thu** | | | | **3.111.298.887** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Tổng công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, bán điện 10%
- Hoạt động dịch vụ 10%
- Hoạt động cho thuê văn phòng 10%
- Hoạt động cho thuê xe ô tô 10%

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Tổng công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

***Thuế nhà đất***

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***

Tổng công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 18.153.704.042 | 20.530.551.317 |
| Chi phí công trình xây dựng | 93.370.662.237 | 84.454.304.433 |
| Tiền chậm nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp | 231.534.589.783 | 231.534.589.783 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 8.775.943.609 | 11.611.782.734 |
| **Cộng** | **351.834.899.671** | **348.131.228.267** |

## 17. Doanh thu chưa thực hiện

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 15.723.194.381 | 29.893.855.531 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 129.113.986.616 | 132.949.055.524 |
| **Cộng** | **144.837.180.997** | **162.842.911.055** |

## 18. Phải trả khác ngắn hạn/dài hạn

### *18a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải trả các bên liên quan** | ***199.814.975.318*** | ***208.821.849.287*** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2 | - | 3.005.946.005 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 965.466.764 | 965.466.764 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 4.515.237.846 | 4.515.237.846 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 3.578.744.109 | 9.579.672.073 |
| Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà | 39.069.000 | 39.069.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 70.539.846 | 70.539.846 |
| Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà | 186.231.819.482 | 186.231.819.482 |
| Công ty TNHH điện Xekaman 3 | 4.414.098.271 | 4.414.098.271 |
| **Phải trả các đơn vị và cá nhân khác** | **798.706.346.436** | **621.490.271.133** |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 15.789.028.528 | 16.471.132.158 |
| Các quỹ tự nguyện | 15.538.169.204 | 16.967.498.528 |
| Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính | 684.138.491.660 | 521.837.800.593 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 83.240.657.044 | 66.213.839.854 |
| **Cộng** | **998.521.321.754** | **830.232.120.510** |

### *18b. Phải trả dài hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải trả các bên liên quan** | **6.000.000.000** | **6.000.000.000** |
| Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrink | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| **Phải trả các tổ chức và cá nhân khác** | **73.948.399.610** | **71.029.775.222** |
| Phải trả người ủy thác đầu tư | 54.292.860.000 | 54.292.860.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 19.655.539.610 | 16.736.915.222 |
| **Cộng** | **79.948.399.610** | **77.029.775.222** |

## 19. Vay

### *19a. Vay ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 252.888.819 | 252.888.819 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.036.407.775.525 | 1.823.992.946.418 |
| **Cộng** | **2.036.660.664.344** | **1.824.245.835.237** |

### *19b. Vay dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Vay dài hạn ngân hàng*** | **1.934.979.027.003** | **2.019.317.391.180** |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường | 1.873.141.135.852 | 1.955.902.682.390 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt | 61.837.891.151 | 63.414.708.790 |
| ***Nợ thuê tài chính dài hạn*** | **3.206.000.000** | - |
| Công ty thuê tài chính tài TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội | 3.206.000.000 | - |
| **Cộng** | **1.938.185.027.003** | **2.019.317.391.180** |

### 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Chi trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 10.640.942.327 | 8.315.366.900 | (2.729.725.788) | 16.226.583.439 |
| Quỹ phúc lợi | 5.750.013.116 | 3.278.675.100 | (121.425.000) | 8.907.263.216 |
| **Cộng** | **16.390.955.443** | **11.594.042.000** | **(2.815.150.788)** | **25.133.846.655** |

### 21. Vốn chủ sở hữu

### *21a. Vốn chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 4.495.371.120.000 | 4.495.371.120.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 731.640.583.667 | 663.640.583.667 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 620.727.762.540 | 535.208.492.027 |
| **Cộng** | **5.847.739.466.207** | **5.694.220.195.694** |

### *21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn nhà nước | 4.485.961.120.000 | 4.485.961.120.000 |
| Vốn đối tượng khác | 9.410.000.000 | 9.410.000.000 |
| **Cộng** | **4.495.371.120.000** | **4.495.371.120.000** |

### *21c. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 449.537.1121 | 449.537.112 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 449.537.112 | 449.537.112 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *449.537.112* | *449.537.112* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | | |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 449.537.112 | 449.537.112 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *449.537.112* | *449.537.112* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 |
|---|---|---|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 25.435.703.675 | 27.070.761.554 |
| Doanh thu bán điện | 81.464.012.884 | 69.935.725.809 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 28.240.634.538 | 27.405.169.110 |
| Doanh thu khác | 4.327.805.684 | 4.071.423.111 |
| **Cộng** | **139.468.156.781** | **128.483.079.584** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 |
|---|---|---|
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 14.795.112.422 | 25.566.972.525 |
| Giá vốn kinh doanh điện | 81.464.012.884 | 69.935.725.809 |
| Giá vốn cho thuê văn phòng | 17.551.928.740 | 20.325.134.601 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 744.423.840 | 442.428.659 |
| **Cộng** | **114.555.477.886** | **116.270.261.594** |

### 3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 | Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 22.749.259.831 | 12.679.874.063 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 122.890.320 | 83.405.000 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 512.709.047 | 249.763.493 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 604.559.106 | 553.166.036 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.194.272.134 | 531.413.340 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | -134.376.327.930 | -82.253.950.313 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.545.691.684 | 2.172.464.485 |
| Chi phí bằng tiền khác | 10.599.989.232 | 6.698.263.659 |
| **Cộng** | **-94.046.956.576** | **-59.285.600.237** |

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thị Anh Đào | Vũ Đức Quang | Trần Anh Đức |